

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36C1 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 131014300101 - Thi t k ấ ng H c km : HK01

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 50%	ấ I M THI	QUY TS : 50%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3641010481	36C1	ấ Th ấ h ấ n	27/02/1994				6.0	6.0	5.0	5.8	2.9	2.0	1.0	3.9	
2	3641010098	36C1	Nguy n Ho ấ ng ấ n	21/09/1993				7.0	8.0	7.0	7.3	3.7	1.0	0.5	4.1	
3	3641010072	36C1	H ấ V ấ h ấ B ấ o	02/03/1993				5.0	5.0	5.0	5.0	2.5	1.0	0.5	3.0	
4	3641010482	36C1	V ấ Xu ấ n ấ Bi ấ n	02/02/1994				6.0	7.0	8.0	7.3	3.7	1.0	0.5	4.1	
5	3641010023	36C1	Tr n Nh ấ B ấ nh	07/03/1990				8.0	6.0	7.0	7.0	3.5	1.0	0.5	4.0	
6	3641010121	36C1	ấ ấ n ấ C ấ ng	28/03/1994				7.0	5.0	7.0	6.5	3.3	4.0	2.0	5.3	
7	3641010026	36C1	Tr n M ấ nh ấ D ấ ng	27/08/1993				8.0	9.0	7.0	7.8	3.9	4.0	2.0	5.9	
8	3641010141	36C1	H S ấ ấ ng	09/09/1994				0.0	5.0	0.0	1.3	0.7	0.0	0.0	0.6	
9	3641010135	36C1	Nguy n Th ấ h ấ ấ t	20/07/1994				8.0	7.0	8.0	7.8	3.9	2.0	1.0	4.9	
10	3641010128	36C1	Ph m Ti n ấ ấ t	30/07/1994				9.0	7.0	8.0	8.0	4.0	2.0	1.0	5.0	
11	3641010049	36C1	Lê Ho ấ ng ấ ấ p	21/07/1993				4.0	4.0	4.0	4.0	2.0	2.0	1.0	3.0	
12	3641010148	36C1	B ấ i V ấ h ấ n ấ o ấ n	12/01/1993				8.0	5.0	8.0	7.3	3.7	1.0	0.5	4.1	
13	3641010101	36C1	V ồ Ph ấ c ấ H ấ u	18/06/1994				5.0	5.0	5.0	5.0	2.5	3.0	1.5	4.0	
14	3641010081	36C1	T C ấ ng ấ Kha	21/02/1993				6.0	8.0	6.0	6.5	3.3	4.0	2.0	5.3	
15	3641010070	36C1	Nguy n Duy ấ Khang	08/09/1994				9.0	7.0	9.0	8.5	4.3	5.0	2.5	6.8	
16	3641010032	36C1	Mai T ầ ng ấ L ấ m	11/05/1994				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
17	3641010113	36C1	L ấ D ấ ng ấ Linh	16/11/1993				9.0	9.0	8.0	8.5	4.3	6.0	3.0	7.3	
18	3641010146	36C1	Qu ấ ch H ấ u ấ Nam	23/08/1993				0.0	5.0	0.0	1.3	0.7	0.0	0.0	0.6	
19	3641010109	36C1	ấ M nh ấ Nguy ầ n	03/10/1993				8.0	7.0	8.0	7.8	3.9	1.0	0.5	4.4	

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36C1 N h c : 2013-2014 ã VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 131014300101 - Thi t k ã ng H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 50%	ñI M THI	QUY TS : 50%	ñI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3641010097	36C1	Nguy n Quang	Phúc	10/11/1992				5.0	7.0	7.0	6.5	3.3	3.0	1.5	4.8	
21	3641010082	36C1	H Ng c	Quý	15/01/1994				6.0	7.0	7.0	6.8	3.4	2.0	1.0	4.4	
22	3641010057	36C1	Phan Thanh	S n	01/03/1994				8.0	9.0	8.0	8.3	4.2	2.0	1.0	5.1	
23	3641010053	36C1	Nguy n Nh t	Tân	23/12/1993				5.0	7.0	6.0	6.0	3.0	2.0	1.0	4.0	
24	3641010105	36C1	V½T n	Tây	17/05/1994				8.0	8.0	7.0	7.5	3.8	1.0	0.5	4.3	
25	3641010046	36C1	Nguy n Th ¼nh	Ti n	10/12/1994				9.0	7.0	9.0	8.5	4.3	8.0	4.0	8.3	
26	3641010354	36C1	Tr n Vñ	Tĩnh	05/02/1992				8.0	8.0	7.0	7.5	3.8	4.0	2.0	5.8	
27	3641010095	36C1	ñ ¼n Trung	Tích	06/02/1994				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
28	3641010092	36C1	H H u	Toàn	20/04/1994				8.0	9.0	8.0	8.3	4.2	5.0	2.5	6.6	
29	3641010090	36C1	L² Ng c	Toàn	13/02/1994				6.0	6.0	5.0	5.5	2.8	0.0	0.0	2.8	
30	3641010124	36C1	Tr n Anh	To i	28/04/1991				6.0	6.0	5.0	5.5	2.8	4.0	2.0	4.8	
31	3641010040	36C1	Phan Thanh	Tu n	19/02/1993				5.0	6.0	5.0	5.3	2.7	1.0	0.5	3.1	
32	3641010011	36C1	Võ Duy	Tu n	16/03/1994				4.0	7.0	5.0	5.3	2.7	1.0	0.5	3.1	
33	3641010083	36C1	Tr ãng Vñ	Tuyên	30/07/1994				6.0	7.0	7.0	6.8	3.4	5.0	2.5	5.9	
34	3641010074	36C1	Tr n Vñ	Tú	21/06/1994				5.0	7.0	5.0	5.5	2.8	1.0	0.5	3.3	
35	3641010025	36C1	L² T n	Th	24/05/1990				8.0	6.0	8.0	7.5	3.8	1.0	0.5	4.3	
36	3642010143	36C1	Nguy n Vñ	Th ch	00/00/1991				8.0	9.0	8.0	8.3	4.2	3.0	1.5	5.6	
37	3641010030	36C1	Phan ã c	Thi	26/06/1993				8.0	8.0	8.0	8.0	4.0	4.0	2.0	6.0	
38	3641010042	36C1	Nguy n Qu c	Th nh	20/08/1994				4.0	0.0	0.0	1.0	0.5	0.0	0.0	0.5	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36C1 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 131014300101 - Thi t k ấ ng H c km : HK01

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 50%	ấ I M THI	QUY TS : 50%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3641010111	36C1	L ² Qu c Tr n	29/01/1994				0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
40	3641010136	36C1	Tr n Minh Trí	11/12/1993				8.0	6.0	6.0	6.5	3.3	1.0	0.5	3.8	
41	3601010016	36C1	H ấ ấ ấ c Tr n	21/01/1994				6.0	5.0	5.0	5.3	2.7	4.0	2.0	4.6	
42	3641010108	36C1	L ² Qu c V ấ	00/00/1985				7.0	7.0	7.0	7.0	3.5	4.0	2.0	5.5	
43	3641010112	36C1	Nguy n Ch ấ Viên	27/11/1994				8.0	6.0	8.0	7.5	3.8	3.0	1.5	5.3	

T ng s : 43 h c sinh sinh v ấ n
Tr ng Khoa Gi ấ o V ấ n B M ấ n
Tp.HCM, ngày / /
Gi ấ o V Khoa